TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 80/2022/DS-PT
Ngày: 28/3/2022
V/v: "Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy quyết định cá biệt"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Tiến**

Các Thẩm phán: Ông **Vũ Thanh Liêm**

Ông **Lê Tự**

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà **Dương Thị Tuyết Trinh**, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Trần Viết Tuấn**, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 285/2021/TLPT-DS ngày 29/10/2021, về việc *"Tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu hủy quyết định cá biệt"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2021/DS-ST ngày 26/8/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1311/2022/QĐ-PT ngày 15 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Trần Đ, sinh năm 1957. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị P L, sinh năm 1993. (Văn bản ủy quyền ngày 31/8/2018). Có mặt

Cùng địa chỉ: Tổ 6, khối 1 (tổ 2, khối 9 cũ), phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Phạm Xuân L, Văn phòng luật sư T; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam. Có mặt

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1956. Có mặt

2. Ông Trần Hoàng L, sinh năm 1976. Có mặt

Cùng địa chỉ: Tổ 6, khối 1 (tổ 2, khối 9 cũ), phường A, thành phố T, tỉnh

Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Bà Nguyễn Thị Tuyết T; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt

Người đại diện của ông L: Bà Nguyễn Thị Huyền T; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng. Có mặt

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trương Công S, Công ty luật Quốc Tế X; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng. Có mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đào Thị H, sinh năm 1947.

2. Ông Trần Đình X, sinh năm 1973.

3. Ông Trần Đình D, sinh năm 1975.

4. Ông Trần Đình H, sinh năm 1985,

5. Bà Trần Thị Mỹ P, sinh năm 1978.

6. Bà Trần Thị V, sinh năm 1980.

7. Bà Trần Thị L, sinh năm 1982.

8. Ông Trần T, sinh năm 1984.

9. Bà Trần Thị Thu T, sinh năm 1978.

10. Bà Trần Thị Thu Đ, sinh năm 1981.

11. Bà Trần Thị N, sinh năm 1978.

Cùng địa chỉ: Tổ 6, khối 1 (tổ 2, khối 9 cũ), phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Đều vắng mặt

Bà Trần Thị N, bà Trần Thị Thu T, ông Trần T, bà Trần Thị Thu Đ ủy quyền cho ông Trần Hoàng L tham gia tố tụng (Văn bản ủy quyền ngày 31/7/2017). Có mặt

12. Ông Trần Văn B, sinh năm 1941.

Địa chỉ: thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt

13. Ông Trần A, sinh năm 1943

Địa chỉ: tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt

14. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1955.

15. Ông Nguyễn Quốc V, sinh năm 1977.

16. Ông Nguyễn Quốc Đ, sinh năm 1979.

17. Ông Nguyễn Quốc A, sinh năm 1985.

Cùng địa chỉ: thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Đều vắng mặt

Ông Trần A, ông Trần Văn B, bà Đào Thị H, ông Trần Đình X, ông an Đình D, ông Trần Đình H, bà Trần Thị Mỹ P, bà Trần Thị V, bà L, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Quốc V, ông Nguyễn Quốc V, ông Nguyễn Quốc A ủy quyền cho ông Trần Đ tham gia tố tụng (Văn ủy quyền ngày 16/5/2017). Vắng mặt.

18. UBND thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Địa chỉ:, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt

*** Người kháng cáo:** Nguyên đơn ông Trần Đ và bị đơn bà Nguyễn Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại các văn bản có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Đ trình bày:

Cha ông tên Trần Đình S, chết năm 1962; mẹ là bà Nguyễn Thị A (C), chết năm 2003. Cha mẹ ông sinh được 05 người con và một người con nuôi. Năm 2003 mẹ ông chết không để lại di chúc. Di sản của mẹ ông để lại gồm ngôi nhà và thửa đất tại tổ 2, khối 9, phường A, thành phố T tại thửa đất số 214, tờ bản đồ số 4, diện tích 350m^2 (Bao gồm thửa đất bà H, bà A sử dụng và sân chung). Ông sinh sống trong ngôi nhà này từ nhỏ, được sự thống nhất của đa số anh chị em trong gia đình, vợ chồng ông được quyền sử dụng đất đai, ngôi nhà của mẹ. Khi làm thủ tục sang tên cho ông thì ông Trần L không đồng ý ký giấy, sau khi ông L qua đời, vợ và con ông L cũng không đồng ý ký thủ tục thừa kế cho ông.

Đầu năm 2007, khi ông Trần Hoàng L xây nhà, đập phá đanh, ngói lấn chiếm nhà ông thì ông đã làm đơn đề nghị chính quyền giải quyết, lúc này ông mới phát hiện phần lớn diện tích đất của mẹ ông đã được cấp cho vợ chồng ông Trần L và con ông L là ông Trần Hoàng L. Cụ thể ông L được cấp 113m^2 đất tại thửa 214, tờ bản đồ số 4, phường A, thành phố T; vợ chồng ông L được cấp 120,6m^2 đất tại thửa 214, tờ bản đồ số 4, phường A, thành phố T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 994319. Ngôi nhà ông đang ở thì lại tách ra thành thửa 159, tờ bản đồ số 4, diện tích 64,3m^2, còn lại diện tích sân vườn khoảng 40,2m^2.

Nay ông yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với khối di sản do mẹ ông là bà Nguyễn Thị A (C) để lại gồm ngôi nhà cấp 4 và diện tích đất theo đo đạc thực tế là 326,7m^2 tại khối 9, phường A, thành phố T; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng ông Trần Hoàng L, bà Trần Thị N số BC 994319 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 12/10/2010, thửa đất số 214.1, tờ bản đồ số 4, diện tích 120,6m^2 tại khối 9, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trần L, bà Nguyễn Thị H số AD 445463 do Ủy ban nhân dân thị xã T (Nay là thành phố T) cấp ngày 20/01/2006 tại thửa đất số 214, tờ bản đồ số 04, diện tích 233,9m^2 tại khối 9, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Tại các văn bản có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà và ông Trần L kết hôn năm 1975, sau khi cưới 03 ngày do nhà cửa gia đình chật hẹp lại đông người nên vợ chồng bà làm nhà trên đất của cha mẹ ông L bên cạnh đất ông Trần A và nền nhà cũ do người khác đi bỏ lại sau giải phóng. Vợ chồng bà làm nhà bên nhà anh chồng là ông Trần A. Năm 1978 ông A về N sinh sống, năm 1990 ông A bán nhà lại cho vợ chồng bà với giá 06 chỉ vàng, không có giấy tờ mua bán gì. Bà làm nhà trên nền móng cũ.

Khoảng năm 1998, gia đình bà kê khai diện tích đất 271,7m^2 và đã được UBND thị xã T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 445463 ngày 20/01/2006 tại thửa 214, tờ bản đồ số 04 nhưng chỉ được Nhà nước cấp với diện tích 233,9m^2.

Toàn bộ diện tích đất này do vợ chồng bà kê khai, tạo lập và sử dụng liên tục từ trước đến nay. Năm 2006, vợ chồng bà tặng cho con trai lớn đã có gia đình là Trần Hoàng L một phần diện tích 120,6m^2 và ông L đã làm nhà ở từ năm 2011 không có tranh chấp. Đến tháng 3/2017 do nhà cửa hư hỏng dột nát nên ông L có báo cáo chính quyền địa phương cho phép sửa chữa, trong quá trình sửa chữa xảy ra tranh chấp và ông Đ khởi kiện.

Về phía ông Đ có vợ được 02 con, trước đây vợ chồng ông Đ cũng sử dụng một phần diện tích đất, làm nhà ở gần nhà ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N tại khuôn viên đất này, khoảng năm 1987 do hai con ông bị ốm chết nên vợ chồng ông Đ về thị trấn H, huyện T ở. Đến năm 1993 ông Đ về bán nhà, đất này lại cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N. Năm 2003, bà A chết, gia đình ông Đ dọn về ở tại nhà và đất của bà A cho đến nay.

Nay bà không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của ông Đ.

Tại các văn bản có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Trần Hoàng L trình bày:

Năm 2003, ông xây dựng gia đình, do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên cha mẹ ông là ông Trần L, bà Nguyễn Thị H tặng cho ông một phần diện tích đất 120,6m^2 tại thửa 214, tờ bản đồ số 4, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Năm 2011 gia đình ông xây dựng nhà ở đến nay không có tranh chấp, diện tích đất này đã được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 994319 ngày 12/10/2010.

Ông Đ có vợ được 02 con, trước đây vợ chồng ông Đ cũng sử dụng một phần diện tích đất, làm nhà ở gần nhà ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N (Em ruột ông Đ) tại khuôn viên đất này, khoảng năm 1987 do hai con ông bị ốm chết nên vợ chồng ông Đ về thị trấn H, huyện T ở. Đến năm 1993 ông Đ về bán nhà, đất này lại cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N. Năm 2003, bà A chết, gia đình ông Đ dọn về ở tại nhà và đất của bà A cho đến nay.

Ông Trần A cũng sử dụng đất, làm nhà trong khuôn viên nêu trên, đến năm 1990 ông A bán nhà, đất lại cho cha mẹ ông, sau đó gia đình ông A về ở, canh tác trên hơn một mẫu đất của ông bà nội ông mua để lại thành phố T cho đến nay.

Đến tháng 3/2017 do nhà cửa hư hỏng dột nát nên ông có báo cáo chính quyền địa phương cho phép sửa chữa, trong quá trình sửa chữa xảy ra tranh chấp và ông Đ khởi kiện. Nay ông không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của ông Đ.

Tại các văn bản có tại hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố T trình bày:

Qua kiểm tra hồ sơ địa chính được lập, lưu trữ tại phường A, thành phố T và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Tam kỳ, nhận thấy:

Theo hồ sơ 299/TTg (lập trước ngày 15/10/1993): Ông L có tên trong sổ đăng ký ruộng đất, đăng ký sử dụng tại thửa số 541, tờ bản đồ số 01, diện tích 50 m^2, loại đất T (thửa 541, tờ bản đồ số 01, diện tích 9327m^2 được đo bao nhiều người sử dụng, không xác định ranh giới sử dụng đất của từng người).

Theo hồ sơ 60/CP (lập năm 2001): Ông Trần L có tên trong sổ địa chính, đăng ký sử dụng tại thửa 214, tờ bản đồ số 04, diện tích 271,7 m^2 loại đất ở và vườn.

Ngày 07/10/2005, ông Trần L, bà Nguyễn Thị H làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Uỷ ban nhân dân phường A, thành phố T xác nhận ngày 16/11/2005 kèm theo trích lục bản đồ thửa đất số 214, tờ bản đồ số 04, diện tích 233,9 m^2 , loại đất ở là 200 m^2 , đất trồng cây lâu năm 33,9 m^2.

Trên cơ sở xác nhận của Uỷ ban nhân dân phường A và đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường, ngày 20/01/2006 Uỷ ban nhân dân thành phố T đã ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 445463 cho ông Trần L, bà Nguyễn Thị H, diện tích 233,9 m^2 tại thửa đất số 214, tờ bản đồ số 04, loại đất ở là 200 m^2 , đất trồng cây lâu năm 33,9 m^2.

Ngày 31/5/2006, ông Trần L, bà Nguyễn Thị H chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Trần Hoàng L, bà Trần Thị N diện tích 120,6m^2 tại thửa đất số 214, tờ bản đồ số 04.

Ngày 05/8/2010, ông L, bà N làm đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 214.1, tờ bản đồ số 04, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam kèm theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 12/10/2010, Uỷ ban nhân dân thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BC 994319 tại thửa 214.1, tờ bản đồ số 04, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam cho ông Trần Hoàng L, bà Trần Thị N.

Theo hồ sơ 299/TTg (lập trước ngày 15/10/1993): Bà Nguyễn Thị A có tên trong sổ đăng ký ruộng đất, đăng ký sử dụng tại thửa số 541, tờ bản đồ số 01, diện tích 54 m^2 , loại đất T (thửa 541, tờ bản đồ số 01, diện tích 9327m^2 được đo bao nhiều người sử dụng, không xác định ranh giới sử dụng đất của từng người).

Theo hồ sơ 60/CP (lập năm 2001) thửa số 159, tờ bản đồ số 04, diện tích 66,1 m^2, loại đất ở do bà Nguyễn Thị A mẹ ông Trần Đ kê khai và có tên trong sổ mục kê đất. Bà Nguyễn Thị A cũng như ông Trần Đ không có tên trong sổ địa chính.

Về yêu cầu của ông Trần Đ huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp:

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 445463 đã cấp cho ông Trần L, bà Nguyễn Thị H: Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông L, bà H được Uỷ ban nhân dân phường A, thành phố T xác nhận là người sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp, có giấy tờ về quyền sử dụng đất (có tên trong sổ đăng ký ruộng đất, sổ địa chính) quy định tại điểm b khoản 1 Điều 50 Luật đất đai năm 2003. Uỷ ban nhân dân thành phố T căn cứ vào Điều 49, 50, 52 của Luật đất đai năm 2003 để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L, bà H là đúng đối tượng, đúng thẩm quyền theo quy định của Luật đất đai năm 2003.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BC 994319 cấp cho ông Trần Hoàng L, bà Trần Thị N: Tại

thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L, bà N được Uỷ ban nhân dân phường A, thành phố T xác nhận là người sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp, có giấy tờ về quyền sử dụng đất hợp pháp (nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật). Uỷ ban nhân dân thành phố T căn cứ vào Điều 49, 50, 52 của Luật đất đai năm 2003 để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L, bà N là đúng đối tượng, đúng thẩm quyền theo quy định của Luật đất đai năm 2003.

Do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu huỷ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N, bà Trần Thị Thu T, ông Trần T, bà Trần Thị Thu Đ do ông Trần Hoàng L đại diện theo ủy quyền trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của ông Trần Hoàng L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần A, ông Trần Văn B, bà Đào Thị H, ông Trần Đình X, ông Trần Đình D, ông Trần Đình H, bà Trần Thị Mỹ P, bà Trần Thị V, bà Trần Thị L, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Quốc V, ông Nguyễn Quốc Đ, ông Nguyễn Quốc A do ông Trần Đ đại diện theo ủy quyền trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của ông Trần Đ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2021/DS-ST ngày 26/8/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 5 Điều 26; Điều 34, Điều 157 và Điều 164 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 623; 649; 650; 651; 653 và Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Xử:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Đ về việc: *"Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy quyết định cá biệt"* đối với bị đơn bà Nguyễn Thị H, ông Trần Hoàng L về yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với khối di sản do mẹ ông là bà Nguyễn Thị A (C) để lại gồm ngôi nhà cấp 4 và 326,7m^2 đất tại khối 9 (nay là khối 1), phường A, thành phố T;

+ Không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng ông Trần Hoàng L, bà Trần Thị N số BC 994319 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 12/10/2010, thửa đất số 214.1, tờ bản đồ số 4, diện tích 120,6m^2 tại khối 9 (nay là khối 1), phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trần L, bà Nguyễn Thị H số AD 445463 do Ủy ban nhân dân thị xã T (Nay là thành phố T) cấp ngày 20/01/2006 tại thửa đất số 214, tờ bản đồ số 04, diện tích 233,9m^2 (Chưa trừ phần diện tích đất tặng cho vợ chồng ông Trần Hoàng L) tại khối 9 (nay là khối 1), phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Ông Trần Đ được nhận và sở hữu một ngôi nhà xây tường gạch dày 110, nền xi măng, mái lợp ngói, diện tích 48,36m^2 gắn liền với diện tích đất sử dụng

64,3m^2, loại đất ở, tại thửa đất số 318, tờ bản đồ số 4 do bà Nguyễn Thị A để lại tại khối 9 (nay là khối 1), phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Ông Trần Đ được sử dụng: 01 nhà vệ sinh, kết cấu: Ô tơ cao 2,25m, tường xây 110, mái lợp tôn, nền gạch men, 01 hầm vệ sinh có bể tự hoại, diện tích 05m^2 gắn liền với diện tích đất được giao cho bà Nguyễn Thị H sử dụng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 26/8/2021. Đến ngày 26/8/2022 ông Đ phải tháo dỡ tài sản nêu trên trả lại quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị H sử dụng.

Vợ chồng ông Trần Hoàng L, bà Trần Thị N được quyền sử dụng diện tích 120,6m^2, thửa đất số 214.1, tờ bản đồ số 4 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng ông Trần Hoàng L, bà Trần Thị N số BC 994319 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 12/10/2010 tại khối 9 (nay là khối 1), phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng 22,16m^2 (100,4m^2 – 78,24m^2) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trần L, bà Nguyễn Thị H số AD 445463 do Ủy ban nhân dân thị xã T (Nay là thành phố T) cấp ngày 20/01/2006 tại thửa đất số 214, tờ bản đồ số 04, diện tích 233,9m^2 (Chưa trừ phần diện tích đất tặng cho vợ chồng ông Trần Hoàng L) tại khối 9 (nay là khối 1), phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

(Kèm theo sơ đồ, bản vẽ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai T lập ngày 01/3/2021).

Vợ chồng ông Trần Hoàng L, bà Trần Thị N có nghĩa vụ thối trả giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế cụ thể:

+ Ông Trần Đ (1.454.174.400 đồng: 6) x 5 = 1.211.812.000đ (Một tỷ hai trăm mười một triệu tám trăm mười hai nghìn đồng).

+ Bà Nguyễn Thị H (1.454.174.400 đồng: 6): 5 = 48.472.480đ (Bốn mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn bốn trăm tám mươi đồng).

+ Ông Trần T (1.454.174.400 đồng: 6): 5 = 48.472.480đ (Bốn mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn bốn trăm tám mươi đồng).

+ Bà Trần Thị Thu T (1.454.174.400 đồng: 6): 5 = 48.472.480đ (Bốn mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn bốn trăm tám mươi đồng).

+ Bà Trần Thị Thu Đ (1.454.174.400 đồng: 6): 5 = 48.472.480đ (Bốn mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn bốn trăm tám mươi đồng).

Bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ thối trả giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế cụ thể:

+ Ông Trần Đ (177.280.000 đồng: 6) x 5 = 147.733.333đ (Một trăm bốn mươi bảy triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

+ Ông Trần Hoàng L (177.280.000 đồng: 6): 5 = 5.909.333đ (Năm triệu chín trăm lẽ chín nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

+ Ông Trần T (177.280.000 đồng: 6): 5 = 5.909.333đ (Năm triệu chín trăm lẽ chín nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

+ Bà Trần Thị Thu T (177.280.000 đồng: 6): 5 = 5.909.333đ (Năm triệu chín trăm lẽ chín nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

+ Bà Trần Thị Thu Đ (177.280.000 đồng: 6): 5 = 5.909.333đ (Năm triệu chín trăm lẽ chín nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

Ông Trần Đ có nghĩa vụ thối trả giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế cụ thể:

+ Bà Nguyễn Thị H (579.395.840 đồng: 6): 5 = 19.313.194đ (Mười chín triệu ba trăm mười ba nghìn một trăm chín mươi tư đồng).

+ Ông Trần Hoàng L (579.395.840 đồng: 6): 5 = 19.313.194đ (Mười chín triệu ba trăm mười ba nghìn một trăm chín mươi tư đồng).

+ Ông Trần T (579.395.840 đồng: 6): 5 = 19.313.194đ (Mười chín triệu ba trăm mười ba nghìn một trăm chín mươi tư đồng).

+ Bà Trần Thị Thu T (579.395.840 đồng: 6): 5 = 19.313.194đ (Mười chín triệu ba trăm mười ba nghìn một trăm chín mươi tư đồng).

+ Bà Trần Thị Thu Đ (579.395.840 đồng: 6): 5 = 19.313.194đ (Mười chín triệu ba trăm mười ba nghìn một trăm chín mươi tư đồng).

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị H, ông Trần Hoàng L, ông Trần Đ, ông Trần T, bà Trần Thị Thu T, bà Trần Thị Thu Đ có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không trả số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm: ngày 08/9/2021, nguyên đơn – ông Trần Đ (sau đây gọi là Nguyên đơn) kháng cáo yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế đối với diện tích 40m^2 (sân chung) thuộc thửa 341 theo quy định của pháp luật, giao diện tích đất 121m^2 thuộc thửa 308 và giao một phần diện tích đất có giếng, nhà tắm, nhà vệ sinh thuộc thửa 309 cho Ông theo quy định của pháp luật; Ngày 01/9/2021, bị đơn – bà Nguyễn Thị H (sau đây gọi là Bị đơn) kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2021/DS - ST ngày 26/8/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam và đề nghị: Sửa Bản án theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn để gia đình bà không phải thối trả lại tiền cho ông Trần Đ.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; Nguyên đơn và Bị đơn không rút đơn kháng cáo mà vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo như trên; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định; Người bảo vệ quyền lợi cho ông Trần Đ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận các nội dung kháng cáo của ông Trần Đ, không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn; Người bảo vệ quyền lợi cho bà Nguyễn Thị H đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, sửa Bản án sơ thẩm; Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận các nội dung kháng cáo của Nguyên đơn, chấp nhận kháng cáo của Bị đơn, sửa Bản án

dân sự sơ thẩm số 42/2021/DS - ST ngày 26/8/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, bác đơn khởi kiện của Nguyên đơn.

Sau khi nghe: Người kháng cáo trình bày nội dung kháng cáo; ý kiến của các bên liên quan đến nội dung kháng cáo và tranh luận tại phiên tòa; Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn xét xử phúc thẩm và quan điểm của Viện kiểm sát về giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Xét nội dung kháng cáo của Nguyên đơn yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế đối với diện tích 40m^2 thuộc thửa 341 theo quy định của pháp luật, giao diện tích đất 121m^2 thuộc thửa 308 và giao một phần diện tích đất có giếng, nhà tắm, nhà vệ sinh thuộc thửa 309 cho Nguyên đơn theo quy định của pháp luật và kháng cáo của Bị đơn đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn để gia đình Bà không phải thối trả lại tiền cho ông Trần Đ thì thấy:

[1.1]. Vợ chồng cụ Trần Đình S và cụ Nguyễn Thị A có 6 người con gồm: Ông Trần A, ông Trần Đ, ông Trần Đình K, ông Trần L, bà Trần Thị N và ông Trần Văn B. Cụ S (chết năm 1962), cụ A chết (chết năm 2003) đều không để lại di chúc. Những người thừa kế theo pháp luật được hưởng di sản của cụ S, cụ A theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật Dân sự gồm 06 người: Ông Trần A, ông Trần Đ, ông Trần Đình K (Đã chết năm 2003), ông Trần L (Đã chết năm 2008), bà Trần Thị N (Đã chết năm 2014) và ông Trần Văn B.

[1.2]. Về xác định di sản thừa kế: Ông Trần Đ (Nguyên đơn) xác định ngôi nhà cấp 4 nằm trên diện tích đất 326,7m^2 (bao gồm diện tích các thửa đất: thửa số 318, tờ bản đồ số 4, diện tích 64,3m^2 (Ông Trần Đ đang quản lý sử dụng); thửa số 214, tờ bản đồ số 04, diện tích 100,4m^2 (Bà Nguyễn Thị H đang quản lý sử dụng); thửa đất số 214.1, tờ bản đồ số 4, diện tích 121,8m^2 (Ông Trần Hoàng L, bà Trần Thị N đang quản lý sử dụng) và thửa số 341, tờ bản đồ số 04, diện tích 40,2m^2 (Sân chung) tại khối 9 (nay là khối 1), phường A, thành phố T theo số liệu đo đạc thực tế theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/7/2020 của Toà án nhân nhân dân tỉnh Quảng Nam là di sản thừa kế do mẹ Ông là bà Nguyễn Thị A để lại và yêu cầu chia Di sản theo pháp luật.

Bản án sơ thẩm nhận định: "Theo hồ sơ kê khai, đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg thì cụ Nguyễn Thị A kê khai, đăng ký diện tích đất 54m^2 tại thửa đất số 541, tờ bản đồ số 01; theo hồ sơ kê khai, đăng ký theo Nghị định 60/CP thì cụ Nguyễn Thị A kê khai, đăng ký diện tích đất 66,1m^2 tại thửa đất số 159, tờ bản đồ số 4. Qua xem xét, thẩm định thực tế thì diện tích cụ Nguyễn Thị A do ông Trần Đ quản lý sử dụng theo số liệu đo đạc theo cơ sở dữ liệu đất đai mới thì diện tích đất cụ A để lại tại thửa 318, tờ bản đồ số 4, diện tích 64,3m^2 và ngôi nhà xây tường gạch dày 110, nền xi măng, mái lợp ngói, ô tơ cao 2,85m, diện tích 48,36m^2, cụ A chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản này của vợ chồng cụ S, cụ A được xem xét chia thừa kế theo quy định của pháp luật " và " Qua xem xét hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần L thấy rằng: tại đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07/10/2005, Giấy xác nhận nguồn gốc đất do Uỷ ban nhân dân phường A xác

nhận ngày 16/11/2005, thể hiện ngoài diện tích đất có nhà là 50m^2 ông Trần L kê khai đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg thì diện tích đất còn lại ông L kê khai là "của cha mẹ cho". Nhưng hồ sơ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất của ông L, bà H không thể hiện Văn bản phân chia tài sản, cũng không có hồ sơ tặng cho ông L của vợ chồng cụ S, cụ A và các đồng thừa kế. Ngoài ra, theo lời khai của bà H cho rằng: Diện tích đất bà đang sử dụng có nguồn gốc của cụ S, cụ A để lại cho vợ chồng bà sử dụng và diện tích đất tăng thêm là diện tích nền nhà cũ do người khác đi bỏ lại và vợ chồng bà H mua thêm của ông Trần A. Theo lời khai của ông Trần A thì ông A không thừa nhận bán nhà đất cho vợ chồng ông L, bà H và trong hồ sơ cấp đất cũng không thể hiện diện tích đất kê khai đăng ký này của người khác đi bỏ lại. Tại phiên toà, bà H không xuất trình được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nên Hội đồng xét xử xác định diện tích đất 233,9m^2, tại thửa đất số 214, tờ bản đồ số 04 tại khối 9 (nay là khối 1), phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam mà vợ chồng ông Trần L, bà Nguyễn Thị H kê khai đăng ký được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó có diện tích đất của cụ Trần Đình S, cụ Nguyễn Thị A để lại. Cụ thể, theo biên bản xem xét thẩm định của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam ngày 16/7/2020, thì diện tích đất có nhà của vợ chồng ông L, bà H gắn liền **78,24m^2**, diện tích đất này có nguồn gốc do vợ chồng ông L, bà H xây dựng nhà trên hiện trạng diện tích đất có nhà ông L kê khai đăng ký theo hồ sơ Chỉ thị 299/TTg là 50m^2, tại thửa 541, tờ bản đồ số 01 nên Hội đồng xét xử xác định diện tích **78,24m^2** này thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông L, bà H. Đối với diện tích đất còn lại **144m^2** gồm: thửa đất số 214, tờ bản đồ số 04, diện tích **22,16m^2** (100,4m^2 – 78,24m^2) bà Nguyễn Thị H đang quản lý sử dụng; thửa đất số 214.1, tờ bản đồ số 4, diện tích **121,8m^2** ông Trần Hoàng L đang quản lý sử dụng, chênh lệch tăng so với giấy chứng nhận đã cấp là 1,2 m^2. Theo biên bản xác minh tại Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T ngày 25/8/2021 xác định diện tích 1,2m^2 tăng thêm này không công nhận cho đương sự vì nằm trong diện tích đất công (đường dẫn ra bờ hồ Duy Tân) nên Hội đồng xét xử xác định diện tích đất ông Trần Hoàng L đang sử dụng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là **120,6m^2**. Do vậy, diện tích đất **142,76m^2** (22,16m^2 + 120,6 m^2) được Hội đồng xét xử xác định đây là di sản của cụ S, cụ A để lại "; Bản án sơ thẩm cũng nhận định: "Đối với phần diện tích 40,2m^2 sân chung, qua xem xét nguồn gốc đất kê khai đăng ký qua các thời kỳ không thể hiện diện tích đất này do cụ S, cụ A kê khai đăng ký. Theo hồ sơ Nghị định 60/CP thì diện tích đất này do ông Trần L kê khai đăng ký nhưng không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay hộ ông Đ và hộ bà H đang sử dụng chung nên hộ ông Đ và bà H tiếp tục sử dụng diện tích đất này làm sân chung làm lối đi chung. Hội đồng xét xử xác định đây không phải là di sản của cụ S, cụ A nên không xem xét giải quyết trong vụ án này ". Bản án sơ thẩm nhận định như trên, để xác định Di sản của cụ A và cụ S để lại là 207,6m^2 đất gồm: diện tích đất **22,16m^2** (100,4m^2 – 78,24m^2) bà Nguyễn Thị H đang quản lý sử dụng + diện tích đất **120,6m^2** ông Trần Hoàng L đang quản lý sử dụng + diện tích đất **64,3m^2** và ngôi nhà xây tường gạch dày 110, nền xi măng, mái lợp ngói, ô tơ cao 2,85m, diện tích 48,36m^2 ông Trần Đ đang quản lý sử dụng. Di sản thừa kế có tổng giá trị là 2.210850.240 đồng để phân chia cho các đồng thừa kế về giá trị cũng như hiện vật là có căn cứ pháp luật

và phù hợp với thực tế đang quản lý và sử dụng đất của các đương sự nên kháng cáo của Nguyên đơn và kháng cáo của Bị đơn đều không có căn cứ để chấp nhận.

[2]. Từ những nhận định trên, có căn cứ để khẳng định: Bản án dân sự sơ thẩm số số 42/2021/DS - ST ngày 26/8/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã xác định đúng di sản thừa kế, hàng thừa kế của cụ S và cụ A, phân chia Di sản về hiện vật và giá trị có căn cứ, phù hợp với thực tế đang quản lý, sử dụng đất và đúng quy định tại các Điều 623, 650, 651 và 660 Bộ luật dân sự năm 2015. Sau khi án xử sơ thẩm, nguyên đơn – ông Trần Đ và bị đơn – bà Nguyễn Thị H kháng cáo nhưng không có chứng cứ nào mới nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Đ và bà Nguyễn Thị H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2021/DS - ST ngày 26/8/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

[3]. Án phí phúc thẩm: Ông Trần Đ và bà Nguyễn Thị H là người cao tuổi nên miễn án phí phúc thẩm cho các Ông, Bà theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí và Lệ phí Tòa án.

Từ những nhận định trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn – ông Trần Đ; Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn – bà Nguyễn Thị H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2021/DS - ST ngày 26/8/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Áp dụng: Các Điều 623, 649, 650, 651, 653 và Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Đ về việc: *"Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy quyết định cá biệt"* đối với bị đơn bà Nguyễn Thị H, ông Trần Hoàng L về yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với khối di sản do mẹ ông là bà Nguyễn Thị A (C) để lại gồm ngôi nhà cấp 4 và 326,7m^2 đất tại khối 9 (nay là khối 1), phường A, thành phố T;

2. Không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng ông Trần Hoàng L, bà Trần Thị N số BC 994319 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 12/10/2010, thửa đất số 214.1, tờ bản đồ số 4, diện tích 120,6m^2 tại khối 9 (nay là khối 1), phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trần L, bà Nguyễn Thị H số AD 445463 do Ủy ban nhân dân thị xã T (Nay là thành phố T) cấp ngày 20/01/2006 tại thửa đất số 214, tờ bản đồ số 04, diện tích 233,9m^2 (Chưa trừ phần diện tích đất tặng cho vợ chồng ông Trần Hoàng L) tại khối 9 (nay là khối 1), phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

3. Ông Trần Đ được nhận và sở hữu một ngôi nhà xây tường gạch dày 110, nền xi măng, mái lợp ngói, diện tích 48,36m^2 gắn liền với diện tích đất sử dụng 64,3m^2, loại đất ở, tại thửa đất số 318, tờ bản đồ số 4 do bà Nguyễn Thị A để lại tại khối 9 (nay là khối 1), phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Ông Trần Đ được sử dụng: 01 nhà vệ sinh, kết cấu: Ô tơ cao 2,25m, tường xây 110, mái lợp tôn, nền gạch men, 01 hầm vệ sinh có bể tự hoại, diện tích 05m^2 gắn liền với diện tích đất được giao cho bà Nguyễn Thị H sử dụng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 26/8/2021. Đến ngày 26/8/2022 ông Đ phải tháo dỡ tài sản nêu trên trả lại quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị H sử dụng.

4. Vợ chồng ông Trần Hoàng L, bà Trần Thị N được quyền sử dụng diện tích 120,6m^2, thửa đất số 214.1, tờ bản đồ số 4 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng ông Trần Hoàng L, bà Trần Thị N số BC 994319 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 12/10/2010 tại khối 9 (nay là khối 1), phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

5. Bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng 22,16m^2 (100,4m^2 – 78,24m^2) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trần L, bà Nguyễn Thị H số AD 445463 do Ủy ban nhân dân thị xã T (Nay là thành phố T) cấp ngày 20/01/2006 tại thửa đất số 214, tờ bản đồ số 04, diện tích 233,9m^2 (Chưa trừ phần diện tích đất tặng cho vợ chồng ông Trần Hoàng L) tại khối 9 (nay là khối 1), phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

(Kèm theo sơ đồ, bản vẽ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai T lập ngày 01/3/2021).

6. Vợ chồng ông Trần Hoàng L, bà Trần Thị N có nghĩa vụ thối trả giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế cụ thể:

+ Ông Trần Đ (1.454.174.400 đồng: 6) x 5 = 1.211.812.000đ (Một tỷ hai trăm mười một triệu tám trăm mười hai nghìn đồng).

+ Bà Nguyễn Thị H (1.454.174.400 đồng: 6): 5 = 48.472.480đ (Bốn mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn bốn trăm tám mươi đồng).

+ Ông Trần T (1.454.174.400 đồng: 6): 5 = 48.472.480đ (Bốn mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn bốn trăm tám mươi đồng).

+ Bà Trần Thị Thu T (1.454.174.400 đồng: 6): 5 = 48.472.480đ (Bốn mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn bốn trăm tám mươi đồng).

+ Bà Trần Thị Thu Đ (1.454.174.400 đồng: 6): 5 = 48.472.480đ (Bốn mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn bốn trăm tám mươi đồng).

Bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ thối trả giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế cụ thể:

+ Ông Trần Đ (177.280.000 đồng: 6) x 5 = 147.733.333đ (Một trăm bốn mươi bảy triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

+ Ông Trần Hoàng L (177.280.000 đồng: 6): 5 = 5.909.333đ (Năm triệu chín trăm lẽ chín nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

+ Ông Trần T (177.280.000 đồng: 6): 5 = 5.909.333đ (Năm triệu chín trăm lẽ chín nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

+ Bà Trần Thị Thu T (177.280.000 đồng: 6): 5 = 5.909.333đ (Năm triệu chín trăm lẽ chín nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

+ Bà Trần Thị Thu Đ (177.280.000 đồng: 6): 5 = 5.909.333đ (Năm triệu chín trăm lẽ chín nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

Ông Trần Đ có nghĩa vụ thối trả giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế cụ thể:

+ Bà Nguyễn Thị H (579.395.840 đồng: 6): 5 = 19.313.194đ (Mười chín triệu ba trăm mười ba nghìn một trăm chín mươi tư đồng).

+ Ông Trần Hoàng L (579.395.840 đồng: 6): 5 = 19.313.194đ (Mười chín triệu ba trăm mười ba nghìn một trăm chín mươi tư đồng).

+ Ông Trần T (579.395.840 đồng: 6): 5 = 19.313.194đ (Mười chín triệu ba trăm mười ba nghìn một trăm chín mươi tư đồng).

+ Bà Trần Thị Thu T (579.395.840 đồng: 6): 5 = 19.313.194đ (Mười chín triệu ba trăm mười ba nghìn một trăm chín mươi tư đồng).

+ Bà Trần Thị Thu Đ (579.395.840 đồng: 6): 5 = 19.313.194đ (Mười chín triệu ba trăm mười ba nghìn một trăm chín mươi tư đồng).

7. Án phí phúc thẩm: - Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí và Lệ phí Tòa án:

- Miễn án phí phúc thẩm cho ông Trần Đ và bà Nguyễn Thị H.

8. Các quyết định về: Án phí sơ thẩm và quy định về thi hành án, chậm thi hành án được thực hiện theo Quyết định tại Bản án dân sự sơ thẩm số42/2021/DS - ST ngày 26/8/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng HCTP; HS; LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tiến